TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HS-ST
Ngày 09 - 3 - 2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai Hương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đúng, bà Phạm Xuân Thanh và ông Trần Tặng.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Mai Hiển Tiến - Thư ký và ông Trần Công Đoàn - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Ông Đào Xuân Thiều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 09 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 55/2022/TLST-HS ngày 19 tháng 12 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/HSST-QĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023, đối với:

- *Bị cáo:* **Thân Thị Yến Hằng N**, sinh năm 1972 tại Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đ, tổ 6, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội; chỗ ở: Thôn Y, xã A, huyện H, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thân Văn H và bà Hoàng Thị L; có chồng Nguyễn Lương N và có 02 con, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 25 tháng 11 năm 2021, chuyển tạm giam từ ngày 04 tháng 12 năm 2021. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Vũ Văn L - Luật sư của Công ty Luật TNHH S thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hà Nam, có mặt.

- *Các bị hại*

1. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

2. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn Đ, xã C, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

3. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

4. Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

5. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1947; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

6. Ông Phan Chi N2, sinh năm 1952 (Đã chết); người kế thừa quyền và nghĩa vụ (Gồm vợ và các con): Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954; anh Phan Tiến P, sinh năm 1989; cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam; anh Phan Mạnh C, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, đều vắng mặt.

7. Ông Phan Văn H, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

8. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1968; nơi cư trú: Xóm 3, thôn T, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

9. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968; nơi cư trú: Xóm 3, thôn T, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1975; nơi cư trú: Xóm 4, thôn M, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

12. Ông Hoàng Lý T5, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn A, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

13. Ông Lê Văn C1, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn D, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Quốc P1, sinh năm 1947; nơi cư trú: Thôn D, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Sóng H4, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn D, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

16. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam, có mặt.

17. Bà Vũ Thị H5, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn 8, Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

18. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn 8, Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

19. Ông Ngô Văn C2, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

20. Bà Nguyễn Thị Minh H7, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

21. Ông Nguyễn Phúc H8 (Tức Văn Hạ), sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

22. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

23. Ông Trịnh Đức Q, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

24. Anh Bùi Xuân S, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Q, xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

25. Ông Đỗ Văn T7, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn Q, xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

26. Ông Hoàng Văn T8, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn A, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

27. Ông Lê Văn T9, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn D, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

28. Ông Lê Minh T10, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện Â, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

29. Bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

30. Anh Dương Văn T12, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

31. Ông Bùi Huy T13, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

32. Ông Phạm Hùng C3, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

33. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường D, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

34. Chị Lê Ánh D, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*

1. Ông Hoàng Văn P2, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện H, Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, vắng mặt.

3. Ông Đ Văn B, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn D, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

4. Ông Đỗ Tiến M, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn Q, xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

5. Chị Thân Thị H9, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số nhà 28, ngõ 255/50, đường L, quận H, Thành phố Hà Nội, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2018, Thân Thị Yến Hằng N quen biết với anh Hoàng Văn P2 là Giám đốc Công ty Cổ phần phát triển xây dựng và tư vấn đầu tư Phương Nam nhưng hoạt động chủ yếu là buôn bán ngoại tệ và cổ vật. N làm môi giới cho anh P2 thu mua đồng tiền của nước Zimbabwe để hưởng tiền hoa hồng, thấy anh P2 nói nếu làm được thì lợi nhuận rất lớn nên N nảy sinh ý định trực tiếp buôn bán loại tiền này và không làm môi giới nữa.

Năm 2014, N quen biết và nhận chị em kết nghĩa với Đoàn Văn B. Đầu tháng 01 năm 2019, N gọi điện thoại cho B nói N đang làm công việc (Nhưng không nói là việc gì), sau này sẽ có lợi nhuận cao nếu B tham gia góp tiền để N chi phí, đi lại thực hiện công việc, khi thành công N sẽ cho B gấp nhiều lần số tiền B đã góp, tin tưởng N nên ngày 15/01/2019, B chuyển khoản cho N số tiền 4.000.000 đồng.

Khoảng tháng 5 năm 2019, N thông qua B để huy động tiền của người khác. N nói với B là đang làm chương trình quỹ từ thiện giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo…, ai muốn tham gia thì đăng ký, điều kiện để được tham gia chương trình, là hộ nghèo không cần giấy tờ gì, nếu góp vào chương trình 1.000.000 đồng, sau 03 tháng sẽ được hưởng số tiền gấp từ 40 đến 50 lần số tiền nộp, nếu không được thì hoàn trả tiền đã nộp, số tiền hưởng lợi sẽ được nhận dần tùy theo từng đợt của chương trình, khi chương trình đến giai đoạn hoàn thành thì số tiền hưởng lợi sẽ giảm. B gặp Đỗ Tiến M giới thiệu có người chị tên N ở Thành phố Hà Nội đang làm chương trình quỹ từ thiện và rủ Minh cùng tham gia. Ngày 28/5/2019, M nộp cho B 2.000.000 đồng và của bạn M 33.000.000 đồng để tham gia chương trình quỹ từ thiện do B giới thiệu. Lúc này, B nói với M xem người thân ai có hoàn cảnh khó khăn thì động viên tham gia nộp tiền để được hưởng tiền từ thiện sau này, nếu ai đồng ý tham gia, M thông báo để B đến trực tiếp giới thiệu về chương trình từ thiện này. Sau đó, M giới thiệu cho Nguyễn Thị B tham gia và nộp tiền cho B, M. Đồng thời, B cũng trực tiếp giới thiệu về chương trình từ thiện cho người thân, bạn bè nơi B cư trú để họ tham gia.

Từ cuối tháng 5 năm 2019, B và M thống nhất: B là người ghi chép sổ sách, chuyển số tiền thu được do mọi người nộp cho N qua tài khoản Ngân hàng số 19032757605015 và số 0691000356291. Thời điểm này, số lượng người tham gia nộp tiền không nhiều, số tiền ít, đa số mỗi người chỉ nộp 1.000.000 đồng, người nộp nhiều nhất là 15.000.000 đồng. Từ tháng 5 năm 2019 đến tháng

7 năm 2019, B thu được tổng số tiền 50.500.000 đồng và gửi toàn bộ cho N, nhận được tiền, N sử dụng chi phí cho việc đi lại trong môi giới giao dịch, buôn bán tiền Zimbabwe với P2 nhưng không thành công.

Tháng 7 năm 2019, Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư phát triển hạ tầng Nguyên Vũ TCVN (Công ty Nguyên Vũ) do Vũ Văn Nam thành lập và làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Nguyễn Trường G làm Tổng Giám đốc, ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng có Hợp đồng hợp tác toàn diện với Công ty Phương Nam của Hoàng Văn P2. Sau đó, Nam chỉ đạo Giang làm giả Chấp thuận số 3569/NHNN-CT ngày 23/7/2019 của Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 01/QĐ-XLNT ngày 29/7/2019 của Văn phòng Chính phủ cho phép Công ty Nguyên Vũ thu gom và xử lý các loại ngoại tệ mang đi công chứng để giao cho P2. Ngày 17 tháng 7 và ngày 05 tháng 9 năm 2019, Nguyễn Trường G với tư cách Tổng Giám đốc Công ty Nguyên Vũ ban hành Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho P2 để P2 thực hiện kiểm đếm, vận chuyển các thùng tiền USD mang về Công ty Nguyên Vũ nhằm hưởng tiền hoa hồng theo tỷ lệ số tiền thu gom được. Có các tài liệu do Nam cung cấp, P2 cho N xem, rủ N chuyển sang tìm kiếm, buôn bán tiền đô la Mỹ (USD) và P2 nói có đầu mối về loại tiền này tại Thành phố Hồ Chí Minh, N muốn tham gia thì P2 sẽ giới thiệu, chịu trách nhiệm kiểm đếm, vận chuyển tiền ra Công ty Nguyên Vũ, P2 không tham gia thu mua, nếu thành công sẽ tính toán tiền ăn chia với nhau sau, N muốn làm phải có nhiều vốn thì N đồng ý. Lúc này, thấy B đã huy động được tiền của một số người tham gia chương trình từ thiện mà N đưa ra trước đó, để có vốn mua tiền USD như P2 giới thiệu, N nói với B là có Công ty xử lý được các loại tiền ngoại tệ, sau này sẽ cho ra tiền từ thiện, muốn tìm hiểu thì lên Hà Nội, B nói muốn rủ thêm người đi để cùng tìm hiểu về chương trình thì N đồng ý. Sau đó, N nhờ P2, nếu có khách hàng của N dưới Hà Nam lên thì N sẽ dẫn đến Công ty của P2 để P2 giới thiệu về giấy tờ pháp lý như đã giới thiệu với N trước đây, ngoài ra N không bàn bạc gì với P2 về khách hàng của N ở Hà Nam. Sau đó, B, M rủ B1 cùng lên Hà Nội để tìm hiểu chương trình từ thiện, N và người tên Tuấn (N khai, quen biết Tuấn là người ở Thái Nguyên còn không rõ địa chỉ cụ thể, Tuấn đi theo để lái xe và hỗ trợ N trong công việc) đón B, M, B1 ở bến xe Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội và dẫn đến Công ty Phương Nam gặp P2. Tại đây, P2 giới thiệu với B, M, B1 về Công ty, giấy tờ, hồ sơ pháp lý như đã giới thiệu với N và còn cho M, B, B1 xem một số loại tiền ngoại tệ của các nước như Triều Tiên, I-Rắc... N, B, M, B1 đề nghị được chụp ảnh cùng các cọc tiền ngoại tệ, một số đồ vật tại Công ty thì P2 đồng ý. Sau khi ăn cơm trưa, Tuấn, N chở B, M, B1 ra bến xe Yên Nghĩa để đi xe khách về Hà Nam, trên đường đi ra bến xe N nói bộ giấy tờ, số tiền ngoại tệ mà B, M, B1 vừa xem là của chương trình quỹ từ thiện, tên đầy đủ của chương trình là "Dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện". B, M, B1 hỏi cụ thể về chương trình thì N giải thích "Có nói thì mọi người cũng không hiểu hết được" và nói mọi người về huy động tiền của bà con để hưởng lợi sau này, B còn nói "Nếu giấy tờ như này là làm được chị ạ". Ngoài ra, N còn nói tiền hưởng lợi có thể khác nhau tùy theo từng đợt, nộp tiền sớm thì được hưởng lợi nhiều, nộp tiền muộn thì được hưởng lợi ít, mục đích để

B, M, B1 sớm huy động tiền cho N. Khi đưa ra các thông tin trên, N không hứa hẹn ăn chia số tiền đã huy động được, chỉ hứa nếu huy động được càng nhiều tiền, thì N sẽ trích thưởng tiền cho B, M, B1 càng lớn.

Sau khi ở Hà Nội về, tại nhà M, M giới thiệu về chương trình từ thiện với tên gọi "Dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện", đưa ra một số hình ảnh B, M, B1, N chụp ảnh cùng các cọc tiền ngoại tệ tại Công ty của P2 trên điện thoại để chứng minh cho việc giới thiệu, cùng nhiều thông tin như: "Đây là tổ chức đang làm việc, trực tiếp M đã lên văn phòng để làm việc"; "Dự án trên là do ông Mai Tiến Dũng, Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ký dự án"; "Người phụ nữ đeo kính tên là N, chị của B và là người trực tiếp làm ở dự án này, làm ở Bộ Ngoại giao, trực tiếp được Chính phủ giao làm việc với các đối tác nước ngoài"; "Tôi đã lên văn phòng cầm trực tiếp những đồng tiền ngoại tệ đang được văn phòng lấy ra để mang đi thử mẫu"; "M giới thiệu đây là kho tiền, có nhân viên đang ngồi cạnh kho tiền"; "Chính tôi đã bán xe máy, bán máy cày để lấy tiền nộp vào dự án; "M được cấp trên ủy quyền để đại diện chia sẻ cơ hội cho bà con, bên cạnh M có B là em của chị N đang trực tiếp xử lý các dự án với các đối tác nước ngoài"; "M là người giám sát những việc của B" để vận động người dân tham gia nộp tiền, B là người theo dõi, ghi chép số tiền người tham gia dự án nộp. Ngoài ra, N chỉ đạo B, M chia việc nộp tiền làm 02 đợt, đợt 01 từ ngày 28/5/2019 đến 11/9/2019 nộp 1.000.000 đồng sau 03 tháng được hưởng lợi gấp 50 lần số tiền đã nộp tương đương 50.000.000 đồng, B và M nói nếu sau này có tiền thì phải trích lại cho B, M 20% số tiền được hưởng; đợt 02 từ ngày 12/9/2019 đến 03/5/2020, nộp 1.000.000 đồng sau 03 tháng được hưởng lợi gấp 15 lần số tiền đã nộp tương đương 15.000.000 đồng, đợt này B, M không yêu cầu trích lại % tiền như đợt thứ nhất. Sau khi từ Hà Nội về B1 càng tin tưởng thông tin N đưa ra là thật nên tiếp tục nộp tiền vào dự án với số tiền lớn; đồng thời, giới thiệu cho chị gái và một số người thân, quen trong gia đình để họ cùng tham gia nộp tiền. Khi những người này đồng ý tham gia thì B1 thông báo cho M, B đến để giới thiệu về dự án, B1 không trực tiếp tham gia giới thiệu. Sau này, khi có người không chờ đợi được tiền hưởng lợi muốn rút tiền đã nộp, B1 đã trả lại coi như B1 thay họ tiếp tục nộp tiền vào dự án để được hưởng lợi sau này.

Với cách thức trên, từ tháng 5 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020, B và M đã vận động nhiều người dân trên địa bàn thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân, huyện Bình Lục, huyện Kim Bảng, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam và một số người dân ở tỉnh Hưng Yên tham gia nộp số tiền, cụ thể:

Ông Nguyễn Thanh T, nhiều lần nộp tiền đợt một cho M với số tiền 110.500.000 đồng. Đến tháng 11 năm 2019, ông T tiếp tục nộp nhiều lần đợt 2 với số tiền 23.500.000 đồng. Tổng số tiền ông T nộp 02 đợt là 134.000.000 đồng; sau khi nộp tiền ông T được M giới thiệu B là người làm cùng dự án với M. Sau ba tháng, ông T không được hưởng quyền lợi nên yêu cầu M và B trả lại tiền gốc, nhưng M nói chưa có để trả, lúc này chị B1 muốn tham gia nộp tiền vào dự án nhưng không nộp tiền cho M và B mà đưa cho ông T số tiền

90.000.000 đồng để được nhận quyền lợi từ số tiền nộp của ông T. Tháng 7 năm 2020, M trả cho ông T 44.000.000 đồng, sau khi lấy lại tiền thì ông T không được tham gia dự án để hưởng lợi. Tuy nhiên, sau khi xem một số hình ảnh về tiền và kho tiền, ông T tin tưởng dự án do M, B giới thiệu nên tiếp tục đưa cho B 20.000.000 đồng để nộp tiền vào dự án và thỏa thuận khi có tiền từ thiện sẽ được hưởng gấp 50 lần số tiền đã nộp, ông T có trích lại tiền cho B không thì do ông T quyết định, B hứa chỉ một tháng nữa là có tiền. Một tháng sau, ông T không nhận được tiền từ thiện thì đòi lại tiền nhưng B nói không có tiền trả. Ông T yêu cầu B trả lại số tiền 20.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn T1 được ông T giới thiệu M đang làm việc ở dự án xử lý di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện. Ngày 17/8/2019, ông T dẫn ông T1 đến nhà M, khi đến có khoảng 10 người khác đang ở nhà M, M giới thiệu với ông T1 và mọi người về dự án. Từ ngày 18/8/2019 đến ngày 13/11/2019, ông T1 nhiều lần đưa tiền mặt và chuyển khoản cho M, B với tổng số tiền 164.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T1 còn giới thiệu cho bà Nguyễn Thị T11 nộp cho M số tiền 30.000.000 đồng. Đến hạn, bà T2 không được hưởng quyền lợi từ dự án, ông T1 thống nhất với M, B chuyển số tiền do bà T2 nộp sang cho ông T1. Do bà T2 mắc bệnh hiểm nghèo nên ông T1 tự nguyện trả bà T2 150.000.000 đồng và không yêu cầu bà T2 phải trả lại ông T1 số tiền này. Như vậy, tổng số tiền ông T1 nộp cho B, M là 194.000.000 đồng.

Sau khi nộp tiền được ba tháng, thấy không được hưởng tiền lợi nhuận từ dự án, ông T1 nhiều lần đòi tiền M, B thì được trả lời cố gắng đợi, nếu không thì M, B viết giấy nhận nợ số tiền ông T1 đã nộp nhưng sẽ không được hưởng quyền lợi. Ngày 30/12/2019 (Âm lịch) B viết giấy nhận nợ với ông T1 số tiền 400.000.000 đồng (Do ông T1 yêu cầu phải được hưởng gấp đôi số tiền đã nộp), hẹn đến ngày 15/02/2020 sẽ trả tiền. Đến ngày hẹn, ông T1 yêu cầu B trả tiền nhưng B không có tiền trả và khuyên ông T1 tiếp tục tham gia để hưởng lợi nhuận, dự án này là đúng chuẩn; đồng thời, viết giấy cam kết đến ngày 25/02/2020 sẽ có tiền từ thiện, ông T1 yêu cầu B, M ký xác nhận vào tờ giấy nộp tiền do ông T1 soạn sẵn. Đến ngày 25/02/2020, ông T1 không nhận được tiền từ thiện như B đã cam kết, nên đòi lại số tiền đã nộp, B chuyển khoản nhiều lần để trả cho ông T1 được 158.000.000 đồng. Ông T1 yêu cầu B, M trả lại số tiền 36.000.000 đồng.

Khoảng tháng 9 năm 2019, ông T giới thiệu M với bà Vũ Thị N1 và M giới thiệu về dự án sau đó nói thêm "Cô là người cuối cùng, khoảng nửa tháng sau là lấy tiền, nộp 01 triệu đồng được 15 triệu đồng". Sau khi nghe M giới thiệu, bà N1 đã nộp cho M lần một số tiền 9.000.000 đồng, lần hai số tiền 11.500.000 đồng. Tổng số tiền bà N1 đã nộp cho M là 20.500.000 đồng. Sau đó, bà N1 nhiều lần liên lạc với M thì M nói đã chuyển tiền cho B và bảo bà N1 chờ gần Tết sẽ có tiền từ thiện. Đến gần Tết, bà N1 đến nhà M hỏi tiền thì M hẹn bà N1 đến tháng 02/2020 sẽ có tiền. Tháng 6/2020, M trả bà N1 7.000.000 đồng qua tài khoản của con gái bà N1. Đến nay, bà N1 yêu cầu M trả lại 13.500.000 đồng.

Khoảng tháng 7 năm 2019, ông T giới thiệu M với bà Bùi Thị T2 và M cũng giới thiệu về dự án cho bà T2; đến tháng 8 và tháng 9 năm 2019, bà T2 nộp cho M 02 lần với tổng số tiền 9.000.000 đồng. Khi bà T2 nộp tiền, M nói đợt nộp tiền này 01 triệu chỉ được hưởng 40 triệu đồng, sau 01 tháng sẽ nhận được tiền. Đến hẹn, bà T2 không nhận được tiền nên nhiều lần liên hệ với M để hỏi nhưng M đều nói chưa có tiền, bà T2 yêu cầu M trả lại số tiền 9.000.000 đồng đã nộp.

Do quen biết từ trước, tháng 5 năm 2019, M thông tin cho bà Nguyễn Thị B1 biết chương trình từ thiện cho tiền, nếu nộp vào 1.000.000 đồng, sau từ 02 đến 03 tháng sẽ được hưởng số tiền gấp 40 lần tiền nộp và M rủ bà B1 tham gia. Tháng 8 năm 2019, bà B1 nộp cho B 10.000.000 đồng để tham gia chương trình và tiếp tục nộp cho M, B thêm vài lần với tổng số tiền khoảng 100.000.000 đồng. Khoảng 01 tuần sau, M, B rủ bà B1 đi Hà Nội chơi, ở Hà Nội bà B1 gặp N và được N dẫn vào một Công ty để thăm quan, tại đây bà B1 gặp một người đàn ông (Không biết tên tuổi) cho mọi người xem một bộ hồ sơ giấy tờ và cho xem các cọc tiền ngoại tệ; sau đó, mọi người cùng nhau đi ăn cơm rồi ra về. M tiếp tục nói với bà B1, nếu nộp tiền tiếp thì sau 03 tháng nếu không có tiền hưởng lợi thì sẽ hoàn lại tiền đã nộp, bà B1 nhiều lần nộp tiền cho M, B tổng số tiền 190.000.000 đồng, M và B hứa sẽ để bà B1 hưởng lợi gấp 50 lần số tiền đã nộp. Từ tháng 10 năm 2019, bà B1 nhiều lần tiếp tục nộp tiền cho M, B tổng số là 781.500.000 đồng, lần này M, B hứa cho bà B1 hưởng số tiền gấp 15 lần số tiền đã nộp, ngày 06/4/2020, M, B chốt số tiền bà B1 đã nộp là 971.500.000 đồng. Do có quen biết với chị Lê Ánh D người đã nộp tiền cho M, B 133.800.000 đồng, nhưng muốn rút tiền và không tham gia nữa nhưng M, B không có tiền trả nên nói với bà B1 sắp có tiền quyền lợi được lấy nên bà B1 đã bỏ ra 133.800.000 đồng trả cho chị D để được hưởng quyền lợi từ tiền góp của chị D, 90.000.000 đồng của ông T, 2.000.000 của ông C3 và 10.000.000 đồng của ông T10 ở Hưng Yên đã nộp cho B. Tổng số tiền bà B1 đã nộp là 1.207.300.000 đồng, bà B1 không có quan điểm đề nghị gì và cũng không đề nghị xử lý ai trong vụ án này.

Tháng 8 năm 2019, Đỗ Tiến M gặp ông Phan Chi N2 đưa ra thông tin có chương trình nhân đạo giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, nếu nộp 1.000.000 đồng, sau 03 tháng sẽ được hưởng 45.000.000 đồng. Ngày 26/8/2019, ông N2 nộp cho M 1.500.000 đồng, M đưa tiền cho B và B ghi tên ông N2, số tiền nộp vào quyển sổ nhỏ. Ngày 11/10/2019, M thông tin có chương trình mới, nộp 1.000.000 đồng, sau 01 tháng sẽ được hưởng 15.000.000 đồng, ông N2 nộp thêm cho M 5.000.000 đồng, B nhận tiền và ghi chép số tiền nộp vào sổ. Đến hẹn, ông N2 nhiều lần hỏi tiền M và được M hứa hẹn sẽ có tiền. Nay, ông N2 yêu cầu M trả 6.500.000 đồng.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, ông Phan Văn H nộp cho Đỗ Tiến M số tiền 6.500.000 đồng; ngày 11/10/2019, M nói với ông H tiền lãi của lần nộp tiền trước tạm thời chưa có, ông H muốn tham gia tiếp thì nộp tiền, ông H tiếp tục nộp cho M 5.500.000 đồng. Tổng số tiền ông H đã nộp cho M là 12.000.000

đồng. Tết năm 2020, ông H hỏi M về số tiền đã nộp thì M nói chưa có tiền, hẹn ông H sẽ trả tiền sau, ông H yêu cầu M trả lại 12.000.000 đồng.

Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2019, bà Lê Thị H1 nộp cho Đỗ Tiến M số tiền 420.000.000 đồng; sau đó, M trả lại cho bà H1 20.000.000 đồng. Đến nay M vẫn cam kết sẽ hoàn trả lại cho bà H1 400.000.000 đồng. Bà H1 từ chối khai báo và không có yêu cầu, đề nghị giải quyết.

Cuối tháng 8 năm 2019, bà Nguyễn Thị H2 cùng bà Lê Thị H1 và bà Nguyễn Thị T4 đến nhà M và được M giới thiệu có chương trình từ thiện nộp vào 1.000.000 đồng, sau 03 tháng sẽ được hưởng gấp 40 lần, nếu không sẽ hoàn lại tiền gốc ai đồng ý tham gia thì đăng ký. Ngày 26/8/2019, bà H2 nộp cho M 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T4 nộp cho M số tiền 6.500.000 đồng. B viết giấy nhận số tiền của bà H2, bà Tám. Sau đó, bà H2 nộp tiếp cho M 8.500.000 đồng, bà Tám nộp tiếp cho M số tiền 7.000.000 đồng, M nói lần nộp tiền này chỉ được hưởng số tiền gấp 15 lần. Đến hẹn bà H2, bà Tám nhiều lần đòi M số tiền đã nộp nhưng M chưa trả, bà H2 yêu cầu M, B trả 18.500.000 đồng đã nộp, bà Tám yêu cầu M, B trả lại 13.500.000 đồng.

Cuối tháng 8 năm 2019, M gặp bà Nguyễn Thị H3 và nói có "Dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện", ai tham gia nộp tiền vào sau 03 tháng sẽ cho tiền từ thiện gấp 15 lần số tiền đã nộp. Thông qua M, bà H3 nộp cho B 5.000.000 đồng, sau 03 tháng không thấy có tiền, bà H3 đòi lại số tiền đã nộp thì M trả lại bà H3 5.000.000 đồng, bà H3 không có ý kiến đề nghị nào khác.

Tháng 5 năm 2019, ông Hoàng Lý T5 nộp cho B 1.000.000 đồng. Đến nay B vẫn nợ ông T5 số tiền này, do là bạn bè, hàng xóm, ông T5 không yêu cầu B phải trả số tiền này và từ chối khai báo, đề nghị các cơ quan pháp luật không làm việc liên quan đến việc này nữa.

Tháng 8 năm 2019, B đến nhà ông Lê Văn C1 nói có dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện, nếu nộp tiền vào 1.000.000 đồng, sau 03 tháng sẽ được hưởng 50.000.000 đồng. Ông C1 nộp cho B 1.000.000 đồng. Khoảng 01 năm sau, ông C1 hỏi B về tiền từ thiện nhưng B nói chưa có, B đã đưa số tiền ông C1 nộp cho N ở Hà Nội và trả lại cho ông C1 1.000.000 đồng. Ông C1 từ chối việc lấy lời khai và đề nghị các cơ quan pháp luật không làm việc về nội dung này nữa.

Tháng 8 năm 2019, ông Nguyễn Quốc P1 nộp cho B số tiền 1.000.000 đồng, khoảng vài ngày sau, ông P1 không muốn tham gia nữa nên B trả lại cho ông P1 1.000.000 đồng. Ông P1 từ chối việc lấy lời khai và đề nghị các cơ quan pháp luật không làm việc về nội dung này nữa.

Tháng 5 năm 2019, B giới thiệu với ông Nguyễn Sóng H4 (Là bố vợ của B) về chương trình từ thiện và động viên ông H4 tham gia, ông H4 không tham gia nhưng cho B vay 6.000.000 đồng để nộp vào chương trình, khi có tiền từ thiện sẽ trả lại cho ông H4 thì ông H4 đồng ý và nói chỉ cần trả lại số tiền đã nộp, còn

tiền hưởng lợi từ dự án ông H4 cho B. Đến nay, B vẫn nợ ông H4 6.000.000 đồng, ông H4 đề nghị các cơ quan pháp luật không làm việc về nội dung này nữa.

Ngày 27 tháng 7 năm 2019, bà Nguyễn Thị L1 nộp cho B số tiền 5.000.000 đồng, khi nộp tiền xong, B chụp ảnh bà L1 đứng trước ngôi nhà xuống cấp của bà L1 để gửi cho N, ngày 30/7/2019, bà L1 nộp tiếp cho B, M số tiền 85.000.000 đồng. B hẹn sau 01 tháng sẽ có tiền hưởng lợi, nếu không B sẽ trả lại cho bà L1 tiền gốc đã nộp. Tổng số tiền bà L1 đã nộp cho B là 90.000.000 đồng và B hứa hẹn trả lại bà L1 số tiền trên. Nay, bà L1 không đề nghị và từ chối khai báo; không giao nộp giấy tờ liên quan.

Từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2019, bà Vũ Thị H5 đã nhiều lần nộp cho M tổng số tiền là 354.000.000 đồng và nộp hộ bà Nguyễn Thị H6 tổng số tiền 30.000.000 đồng để cùng tham gia dự án xử lý tiền di sản chiến tranh. Tuy nhiên, bà H5 và bà H6 đều xác định sẽ trực tiếp xử lý số tiền này và không yêu cầu, đề nghị xử lý.

Tháng 8 năm 2019, B và M đến nhà ông Ngô Văn C2, bà Nguyễn Thị M H7 chơi và nói có chương trình từ thiện sẽ tạo điều kiện cho vợ chồng ông C2, bà H7 tham gia nộp tiền, sau 06 tháng đến 01 năm sẽ được hưởng gấp 14 lần số tiền nộp và ông C2 đã 03 lần nộp cho B, M tổng số tiền 57.000.000 đồng. Bà H7 nhiều lần nộp cho B, M tổng số tiền 80.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng ông C2, bà H7 đã nộp là 137.000.000 đồng. Đến hẹn, thấy không được tiền từ thiện; ông C2, bà H7 nhiều lần đòi tiền B, M nhưng không được. Nay, yêu cầu B, M trả lại số tiền trên và xử lý theo quy định của pháp luật.

Từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020, ông Nguyễn Phúc H8 nhiều lần nộp cho M tổng số tiền 177.000.000 đồng để được nhận tiền hưởng lợi sau này. Khi nộp tiền ông H8 lấy tên các con để nộp, cụ thể: Nguyễn Thị Hằng (Đã chết) số tiền 30.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thuyết số tiền 7.500.000 đồng; Nguyễn Văn Huy số tiền 15.500.000 đồng và tên ông H8 số tiền 124.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay ông H8 không khai báo, không yêu cầu và không đề nghị xử lý.

Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2019, bà Nguyễn Thị T6 nhiều lần nộp cho M tổng số tiền 25.500.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay bà T6 không khai báo, không có yêu cầu và không đề nghị xử lý.

Từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020, ông Trịnh Đức Q nhiều lần nộp cho M tổng số tiền 44.000.000 đồng để được lấy tiền hưởng lợi sau này. Tuy nhiên, đến nay ông Q không có yêu cầu và không đề nghị xử lý.

Tháng 8 năm 2019, anh Bùi Xuân S được M giới thiệu có dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện, nếu nộp vào 1.000.000 đồng sau này sẽ được hưởng 50.000.000 đồng và rủ anh S tham gia. Anh S không tham gia nhưng cho M vay số tiền 10.000.000 đồng; sau 06 tháng có tiền hưởng lợi như M nói thì anh S cho M, còn M phải trả lại số tiền anh S đã nộp. Đến hẹn, anh S đòi lại tiền thì M trả cho anh S 10.000.000 đồng, anh S không đề nghị gì.

Khoảng tháng 8 năm 2019, M giới thiệu với ông Đỗ Văn T7 có dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện, cứ nộp tiền vào sau này được hưởng gấp nhiều lần số tiền đã nộp và rủ ông T7 tham gia, ông T7 nộp cho M 500.000 đồng. Một thời gian sau, ông T7 đòi lại tiền và được M trả lại 500.000 đồng. Nay, ông T7 không có yêu cầu và đề nghị gì.

Tháng 5 năm 2019, B nói với ông Hoàng Văn T8 có chương trình nộp tiền vào sau này được hưởng lợi gấp nhiều lần số tiền đã nộp và rủ ông T8 tham gia, ông T8 không tham gia mà cho B vay 1.000.000 đồng và nói bao giờ có thì trả lại, không có trả thì thôi nhưng B chưa trả. Ông T8 không có yêu cầu và đề nghị gì.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, ông Lê Văn T9 nộp cho B 1.000.000 đồng và tháng 8 năm 2019, ông T9 nộp thêm 1.000.000 đồng. Tổng số tiền ông T9 nộp là 2.000.000 đồng. Ông T9 nhiều lần đòi tiền nhưng B không trả nên đề nghị B trả 2.000.000 đồng và xử lý B theo quy định của pháp luật.

Khoảng tháng 8 năm 2019, ông Lê Minh T10 dẫn ông Phạm Văn T1 đến gặp M và được giới thiệu về dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện, sau này sẽ được hưởng số tiền gấp nhiều lần. Từ ngày 06/9/2019 đến 21/10/2019, ông T10 nhiều lần nộp cho M tổng số tiền 47.000.000 đồng, khi nộp tiền B là người ghi số tiền nộp vào sổ. Đến hẹn, ông T10 không thấy có tiền nên đòi lại và B đã trả cho ông T10 37.000.000 đồng, bà B1 trả 10.000.000 đồng. Tổng số tiền đã trả 47.000.000 đồng, ông T10 không có yêu cầu, đề nghị gì.

Ngày 25 tháng 8 năm 2019, bà Nguyễn Thị T11 đã hai lần nộp cho M tổng số tiền 30.000.000 đồng, khi nộp tiền B là người ghi chép sổ sách, một thời gian sau không thấy có tiền nên ông T1 thống nhất với B, M để ông T1 trả bà T2 150.000.000 đồng, số tiền 30.000.000 đồng bà T2 đã nộp chuyển sang cho ông T1. Nay, bà T2 không có yêu cầu, đề nghị gì.

Tháng 5 năm 2019, M nói với anh Dương Văn T12 có chương trình cho quỹ từ thiện, cụ thể thế nào anh T12 không nhớ, nhưng cứ nộp tiền vào chương trình thì sau này được hưởng gấp nhiều lần số tiền đã nộp. Sau đó, anh T12 nhiều lần nộp cho M tổng 11.000.000 đồng. Một thời gian sau không thấy có tiền từ thiện, anh T12 đòi lại tiền đã nộp thì M nói chưa có để trả, anh T12 không có yêu cầu, đề nghị gì. Ngoài ra, anh T12 còn biết có chị Hậu, quê ở Đắk Lắc, người thuê trọ gần nhà anh T12 cũng nộp 3.000.000 đồng để tham gia vào chương trình, sau đó chị Hậu đã được trả lại 3.000.000 đồng và chị Hậu đã về quê còn địa chỉ cụ thể anh T12 không biết.

Tháng 8 năm 2019, M nói với ông Bùi Huy T13 có dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện, cứ nộp tiền vào thì sau này được hưởng gấp nhiều lần số tiền đã nộp, khi nộp tiền cho M thì B ghi chép số tiền nộp vào sổ với nội dung "A.T13 (đ.văn)" số tiền 2.000.000 đồng. Một thời gian sau, không thấy có tiền từ thiện, ông T13 đòi lại tiền đã nộp nhưng đến nay M, B chưa trả và không đề nghị B, M phải trả tiền.

Ông Phạm Hùng C3 là hàng xóm của bà Nguyễn Thị B và được bà B1 giới thiệu với M nên khoảng tháng 8 năm 2019, M nói với ông Phạm Hùng C3 có dự

án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện, nếu nộp tiền vào sau này được hưởng gấp nhiều lần số tiền đã nộp, ông C3 nộp cho M 2.000.000 đồng. Sau đó, ông C3 nói với bà B1 là không tin vào dự án do M giới thiệu thì bà B1 trả cho ông C3 2.000.000 đồng để nhận xuất của ông C3, ông C3 không có yêu cầu, đề nghị gì.

Tháng 5 năm 2019, B nói với ông Nguyễn Văn Đ có chương trình quỹ từ thiện giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn, nếu ai tham gia nộp tiền thì sau này được hưởng gấp nhiều lần số tiền đã nộp. Ông Đ không biết cụ thể về chương trình này như thế nào, nhưng vẫn nộp cho B số tiền 2.500.000 đồng để có được tiền hưởng lợi, lúc nào B có thì trả và ông Đ cũng không yêu cầu B trả tiền, không đề nghị xử lý.

Chị Lê Ánh D đã nộp 133.800.000 đồng tiền cho M, B, nhưng muốn rút tiền và không tham gia nữa nhưng M, B không có tiền trả nên nói với bà B1 sắp có tiền quyền lợi được lấy nên bà B1 đã bỏ ra 133.800.000 đồng trả cho chị D để được hưởng quyền lợi từ tiền góp của chị D. Kiểm tra danh sách những người tham gia nộp tiền được B, M ghi chép trong cuốn sổ do B giao nộp, ngoài 33 người nộp tiền đã được làm rõ, những người khác chỉ thể hiện tên người nộp, không ghi rõ địa chỉ cụ thể. B, M không xác định được chính xác nhân thân, lai lịch của những người này, Cơ quan điều tra đã có thông báo gửi đến Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh Hà Nam để thông báo tìm bị hại. Tuy nhiên, đến nay không có ai đến trình báo đề nghị giải quyết nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh làm rõ. Đối với người tên Hậu được B trả 3.000.000 đồng, Cơ quan điều tra đã liên hệ nhưng không làm việc được. Số tiền B, M đã nhận của 33 người bị hại tổng cộng là 2.902.800.000 đồng.

Thu giữ lịch sử giao dịch các tài khoản Ngân hàng của Thân Thị Yến Hằng N mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) số 19032757605015, số dư đến tháng 8/2021 là 4.086 đồng; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) số 0691000356291, số dư đến tháng 8/2021 là 0 đồng; Ngân hàng TMCP Quân Đội số 8320106734007, số dư đến tháng 9/2021 là 3.809.374 đồng và phát hiện nhiều giao dịch chuyển tiền giữa B, M với N và giữa N với M, B. Do đó có đủ cơ sở xác định trong năm 2019, 2020 B đã chuyển 1.343.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng số 19032757905015 và 1.289.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng số 0691000356291 đều của N. Tổng số tiền B, M đã chuyển cho N là 2.632.000.000 đồng.

Tháng 8 năm 2019, sau khi nhận được khoảng 1.000.000.000 đồng do B chuyển, N cùng P2 đến Thành phố Hồ Chí Minh tìm người mua tiền USD Mỹ. P2 giới thiệu N với bà Tính Thị Mai Trinh, trú tại số 259/51G, đường Cách Mạng tháng 8, phường 7, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Trinh giới thiệu N với nhiều người khác, lúc này P2 đi theo nhưng không tham gia mua bán. Sau đó, N mua 02 lốc tiền USD, tương đương 20.000USD của Bùi Thị Bích Hằng, Chứng minh nhân dân 161974646, Công an tỉnh Nam Định cấp tương đương 480.000.000 đồng, P2 và mọi người giới thiệu với N là tiền mẫu cần phải mang ra Hà Nội để xác nhận là tiền thật hay giả, Ngân hàng tiếp nhận

và bảo lãnh thanh toán thì tiếp tục mua các lốc tiền có các serie tiếp theo của tiền lốc mẫu. Có được tiền mẫu, N liên lạc với Tuấn (Người Thái Nguyên là bạn N) vào Thành phố Hồ Chí Minh để Tuấn thay N; bà Trinh cũng giao 02 lốc tiền USD mẫu tương đương 20.000USD cho người tên Phước (Không rõ lai lịch) thay bà Trinh cùng P2 mang tiền ra Công ty Nguyên Vũ.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, P2, Tuấn, Phước mang 40.000USD đến Công ty Nguyên Vũ để gặp Nam, Nam chỉ đạo Giang nhận và viết giấy nhận tiền của Phước 40.000USD, P2 là người chứng kiến. Sau đó, Nam và Giang đến Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Sở giao dịch để xác nhận mẫu, xin thư tiếp nhận bảo lãnh thanh toán. Khoảng 10 giờ 30 cùng ngày, Nam giao các giấy tờ giả gồm B bản xác nhận mẫu, Tiếp nhận bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Sở giao dịch để Phước công chứng rồi cùng Tuấn mang vào Thành phố Hồ Chí Minh đưa cho bà Trinh và N thể hiện việc Ngân hàng đã xác nhận là tiền thật để N tiếp tục thu mua các cọc tiền USD có số seri tiếp theo của tiền mẫu (Gọi là tiền đuôi). Nam đưa cho P2 bộ giấy tờ giả gồm Chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước 3569/NHNN-CT ngày 23/7/2019, Quyết định số 01/QĐ-XLNT ngày 29/7/2019 của Văn phòng Chính phủ cho phép Công ty Nguyên Vũ thu gom và xử lý ngoại tệ, B bản xác nhận mẫu, Tiếp nhận bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Sở giao dịch để P2 thực hiện vận chuyển ra Hà Nội khi N thu mua được tiền USD trong thời hạn 10 ngày như nội dung chấp thuận của Ngân hàng. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, khi nhận tiền do B, M gửi, N đưa cho bà Trinh 300.000.000 đồng; Lê Văn Chung, sinh năm 1974, Chứng minh nhân dân 340898659, Công an tỉnh Đồng Nai cấp số tiền 250.000.000 đồng; người tên Hà ở Quảng Bình 200.000.000 đồng; người tên Sang (Còn gọi là Sơn) người An Giang 200.000.000 đồng; người tên Thái Thanh Long, không rõ địa chỉ 30.000.000 đồng; người tên Khang quê Yên Bái 40.000.000 đồng để mua các lốc tiền USD; N còn nhiều lần đưa cho Tuấn, sinh năm 1979, Chứng minh nhân dân 091018831, Công an tỉnh Thái Nguyên cấp khoảng 400.000.000 đồng để lo công việc tìm mua các lốc tiền USD, số tiền còn lại N sử dụng để chi phí thuê nhà nghỉ, khách sạn, ăn uống, tiếp khách cho mọi người. Một thời gian sau, N không nhận được các lốc tiền USD đã đặt mua thì bà Trinh viết giấy tờ nhận tiền của N, còn những người khác N không biết tên tuổi, địa chỉ cụ thể, cuối năm 2019, N về Hà Nội và không liên lạc được với mọi người nữa.

Tháng 11 năm 2019, một số người đã nộp tiền được 03 đến 04 tháng nhưng không nhận được tiền từ thiện nên gặp B, M đòi lại tiền đã nộp. B, M nhiều lần gọi điện thoại có hình ảnh để N trực tiếp nói chuyện, giải thích do dự án chưa làm xong và nói B, M động viên mọi người cố gắng chờ thêm thời gian nữa sẽ có tiền, dự án vẫn hoạt động bình thường, có lần N hẹn cuối tuần sẽ mang tiền về nên M, B còn làm cơm để đón N cùng những người đã nộp tiền liên hoan nhưng không thấy N về thì B, M cam kết nếu dự án không có thật sẽ bán nhà đất để trả tiền cho những người đã nộp thì mọi người đi về và không ăn cơm nữa. Những người thấy không có tiền từ thiện yêu cầu trả lại số tiền đã nộp; B, M hỏi

N thì được N đồng ý cho B, M lấy từ tiền của người nộp sau để trả lại tiền cho người có yêu cầu gồm: ông Nguyễn Thanh T 44.000.000 đồng, ông Phạm Văn T1 158.000.000 đồng, bà Vũ Thị N1 7.000.000 đồng, bà Lê Thị H1 20.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H3 5.000.000 đồng, ông Lê Văn C1 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P1 1.000.000 đồng, anh Bùi Xuân S 10.000.000 đồng, ông Đỗ Văn T7 500.000 đồng, ông Lê Minh T10 37.000.000 đồng tổng là 283.500.000 đồng. Bà B1 thoả thuận với B, M để trả ông Phạm Hùng C3 2.000.000 đồng, ông Lê Minh T10 10.000.000 đồng, ông Nguyễn Thanh T 90.000.000 đồng, chị D 138.800.000 đồng để nhận các suất nộp tiền của ông C3, ông T10, ông T, chị D tổng cộng 240.800.000 đồng. Ngoài ra, N còn đồng ý để B, M giữ lại 24.500.000 đồng để chi tiền xăng xe đi lại, tiền ăn uống. Tháng 5 năm 2020, do nhiều người đòi tiền nên B, M hỏi N và được N nói sắp có tiền; đồng thời rủ B, M vào Thành phố Hồ Chí Minh xem xét công việc nhưng phải tự túc kinh phí. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, N giới thiệu B, M với bà Trinh và một số người khác, bà Trinh cũng hứa công việc sắp thành công, nhưng đợi mãi không có tiền nên B bỏ ra ngoài làm thuê một thời gian; sau đó B, M về và không thu tiền của người đến nộp, đồng thời khất nợ những người đến đòi tiền B, M.

Quá trình bắt giữ và khám xét đối với Thân Thị Yến Hằng N, Cơ quan điều tra phát hiện và thu giữ 01 túi hồ sơ màu trắng bên trong có 89 tờ giấy A4, được niêm phong (Ký hiệu T1); 01 túi hồ sơ màu trắng bên trong có 38 tờ giấy A4, được niêm phong (Ký hiệu T2); 01 túi hồ sơ màu trắng bên trong có 68 tờ giấy A4, được niêm phong (ký hiệu T3); 06 thẻ rút tiền tự động ATM (Gồm: 01 Thẻ Ngân hàng SEABANK, 01 Thẻ Ngân hàng VietCredit, 01 Thẻ Ngân hàng WorldMiles, 01 Thẻ Ngân hàng Sacombank đều mang tên Thân Thị Yến Hằng N, 01 Thẻ Ngân hàng Vietcombank mang tên Thân Thị Thu; 01 Thẻ Ngân hàng Vietcombank mang tên Thân Văn Kiêu. Ngoài ra, Thân Thị Yến Hằng N tự giao nộp 02 Thẻ Ngân hàng Vietcombank, có các dãy số 4283101284118755 và 9704366810844733012; 02 Thẻ Ngân hàng Techcombank, có các dãy số 4221498677549215 và 9704078846755631; 01 Thẻ Ngân hàng Mbbank, có dãy số 4089051093727443, đều mang tên Thân Thị Yến Hằng N; 01 Thẻ VinID khách hàng thân thiết, có dãy số 3888200989313093; 01 Thẻ Ngân hàng Sacombank, có dãy số 4221510860930984 và 01 điện thoại di động SamSung màu đen đã cũ, bên trong lắp 01 thẻ sim Viettel.

Đoàn Văn B giao nộp 01 quyển sổ mặt bìa có chữ Notebook có 120 trang đã qua sử dụng, sổ ghi chép tên những người nộp tiền.

Ông Phạm Văn T1 giao nộp 02 giấy B nhận ghi ngày 30/4/2020; 01 giấy nhận nợ ghi ngày 24/01/2020; 01 giấy hẹn ngày 06/01/2020; 07 tờ phô tô sao kê Ngân hàng của ông Phạm Văn T1; 09 ảnh màu có chữ ký của ông Phạm Văn T1 phía sau mỗi ảnh.

Hoàng Văn P2 giao nộp 01 Quyết định về việc giao nhiệm vụ ngày 17/7/2019; 01 Quyết định về việc giao nhiệm vụ ngày 05/9/2019 đều của Công ty Nguyên Vũ; 01 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Nguyên Vũ;

01 Giấy chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước số 3569/NHNN-CT ngày 23/7/2019; 01 Quyết định về việc thực hiện xử lý ngoại tệ hỗn hợp số 01/QĐXL-NT ngày 29/7/2019 của Văn Phòng Chính Phủ; 01 B bản xác nhận mẫu ngày 27/8/2019 (Ký hiệu A1); 01 B bản xác nhận mẫu ngày 19/9/2019 (Ký hiệu A2); 01 thư tiếp nhận và bảo lãnh thanh toán ngày 19/9/2021 (Ký hiệu A3) đều đề tên Ngân hàng TMCP Ngoại thương và 01 tờ giấy A4 ghi ngày 19/9/2019 thể hiện nội dung giao nhận tiền giữa Lê Hữu Phước với Nguyễn Trường G, người chứng kiến Hoàng Văn P2 (Ký hiệu A).

Cơ quan Điều tra Công an thị xã Duy Tiên, tiến hành mở niêm phong, kiểm tra các tài liệu thu giữ trong quá trình khám xét, kết quả từng tập như sau:

Tập tài liệu (Ký hiệu T1) gồm: 01 giấy B nhận nợ ngày 17/11/2019; 01 giấy B nhận ngày 13/11/2019; 01 giấy ủy quyền ngày 26/11/2019, mặt sau của giấy ủy quyền là bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân số 340148051 cấp ngày 07/01/2019 mang tên Vũ Văn Út; 01 B bản nhận mẫu ngày 12/9/2019; 01 B bản nhận mẫu ngày 16/9/2019; 02 hợp đồng khoán việc và cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang; 01 sổ đăng ký tạm trú của chủ hộ Nguyễn Thị Mai, địa chỉ: Thôn Yên Bệ, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, là quyển sổ đăng ký tạm trú của gia đình tôi, không liên quan đến vụ án. Tôi đề nghị trả lại cho gia đình tôi; 02 phiếu xác minh hộ khẩu, nhân khẩu ngày 22/3/2021 có dấu đỏ của Công an phường Vĩnh Hưng; 02 đơn đề nghị đăng ký tạm trú ngày 22/3/2021; 01 sơ yếu lý lịch của Nguyễn Lương Nhân; 01 bản phô tô sổ hộ khẩu số 907607; 04 bản sao sổ hộ khẩu số 907607 có dấu đỏ Văn phòng công chứng quận 12; 01 bản phô tô sổ hộ khẩu số 907607; 03 phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu ngày 30/3/2021; 01 phiếu thu thập thông tin dân cư mẫu DC01; 01 bản phô tô Căn cước công dân số 042056000045 cấp ngày 11/8/2020 mang tên Nguyễn Lương Nhân; 01 bản phô tô Căn cước công dân số 020172000007 cấp ngày 10/10/2018 mang tên Thân Thị Yến Hằng N; 01 bản phô tô giấy khai sinh mang tên Nguyễn Lương Nam; 01 bản phô tô sơ yếu lý lịch của Thân Thị Yến Hằng N; 01 bản phô tô hợp đồng thuê trọ ngắn hạn từ tháng 02/2019 đến tháng 4/2019; 01 bản sao sổ hộ khẩu gia đình số 907607, chủ hộ Nguyễn Lương Nhân, có dấu đỏ của Công an phường Vĩnh Hưng; 01 bản sao giấy Chứng minh nhân dân số 013348037 cấp ngày 30/8/2010 mang tên Nguyễn Tuấn Việt; 01 bản phô tô Chứng minh nhân dân số 020172000007, cấp ngày 10/4/2015 mang tên Thân Thị Yến Hằng N; 01 bản phô tô Chứng minh nhân dân số 042056000045 cấp ngày 10/4/2015 mang tên Nguyễn Lương Nhân; 01 bản sao Chứng minh nhân dân số 020172000007 cấp ngày 10/4/2015 mang tên Thân Thị Yến Hằng N, có dấu của Phòng công chứng số 3 Thành phố Hà Nội; 01 sơ yếu lý lịch tự thuật của Nguyễn Tuấn Việt; 01 phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu mẫu HK02; 01 bản khai nhân khẩu mẫu HK01; 01 phiếu thu thập thông tin dân cư; 07 bản phô tô Chứng minh nhân dân số 020200000007 cấp ngày 10/4/2015 mang tên Nguyễn Lương Nam.

Tập tài liệu (Ký hiệu T2) gồm: 03 bản phô tô Chứng minh nhân dân số 042056000045, cấp ngày 10/4/2015 mang tên Nguyễn Lương Nhân; 01 phiếu

yêu cầu cung cấp thông tin số 0003/CCTT ngày 04/01/2020 có dấu đỏ của Công ty Cổ phần đầu tư khu du lịch Núi Chúa; 01 bản cam kết nhận mẫu thử kính, thử kim loại quý có tính hủy kính ngày 17/01/2020; 01 bản cam kết ngày 29/12/2019 có chữ kí của Tính Thị Mai Trinh; 01 hợp đồng về việc chuyển giao, tiếp nhận và xử lý USD 2009 mệnh giá 100 USD chưa kích hoạt; 01 bản thỏa thuận hợp tác toàn diện kí hiệu No: FCA/23/2019/ICS-TPTVN; 05 bản sao Căn cước công dân số 035076003152 cấp ngày 21/3/2019 mang tên Đoàn Văn B có dấu của UBND xã Tiên Phong; 06 bản sao giấy Chứng minh nhân dân số 168330395 cấp ngày 17/7/2007 mang tên Đoàn Văn B có dấu của UBND xã Tiên Phong (Gồm 06 tờ A4); 05 bản sao Căn cước công dân số 035075001777 cấp ngày 15/9/2017 mang tên Đỗ Tiến M có dấu của Văn phòng công chứng Duy Tiên; 05 bản sao giấy Chứng minh nhân dân cấp ngày 12/7/2011 mang tên Đỗ Tiến M có dấu đỏ của văn phòng công chứng Duy Tiên.

Tập tài liệu (Ký hiệu T3), gồm: 01 bản tuyên thệ ngày 31/7/2019 có dấu đỏ của Công ty TNHH dịch thuật Rạng Đông; 01 hợp đồng kích hoạt tiền giấy chưa được lưu hành và quản lý tài sản TRUST Hoa Kỳ Việt Nam, có dấu đỏ của Công ty PTRTC Lai Châu; 15 tờ giấy A4, các mặt của tờ giấy đều có kí hiệu "VNUS TRUST LAK62 ENGLISH VIETNAM US TRUST ASSEI MANAGEMENT AGREEMENT"; 01 giấy B nhận ngày 21/10/2019 có chữ ký của Tính Thị Mai Trinh; 01 đơn xin xác nhận ngày 13/8/2019 có chữ ký của Thân Thị Yến Hằng N và dấu của UBND phường Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội; 01 giấy nộp tiền kiêm bảng kê VND ngày 06/11/2019; 02 giấy quyết định cho phép miễn trừ trách nhiệm hình sự, dân sự trong quá trình vận chuyển những loại tiền USD trôi nổi chưa được đưa vào trong hệ thống trên lãnh thổ Việt Nam, ngày 08/10/2019; 01 B bản xác nhận mẫu ngày 12/9/2019; 01 giấy cam kết ngày 12/11/2019 có chữ ký của Thân Thị Yến Hằng N; 01 tờ giấy A4 ngày 11/11/2019 có chữ ký của Thân Thị Yến Hằng N, Lê Văn Chung, Nguyễn Văn Tuấn, Lê Hữu Phước; 03 bản sao giấy Chứng minh nhân dân số 170131223 cấp ngày 05/3/2012 mang tên Lê Thị Hoa; 01 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân cấp ngày 22/5/2015 mang tên Đậu Thanh Cao sinh ngày 01/6/1952; 01 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân mang tên Đoàn Văn B sinh ngày 30/9/1976 cấp ngày 17/7/2007; 01 bản phô tô Căn cước công dân số 034078006127 cấp ngày 30/11/2017 mang tên Nguyễn Cao Thành; 01 giấy tiếp nhận và bảo lãnh thanh toán ngày 19/9/2019; 01 B bản xác nhận mẫu ngày 19/9/2019; 01 phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu ngày 15/8/2019; 01 bản sao giấy khai sinh mang tên Thân Thị Yến Hằng N có dấu đỏ của UBND phường Vĩnh Hưng; 02 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân số 042056000045 cấp ngày 10/4/2015 mang tên Nguyễn Lương Nhân; 05 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân số 240458879 cấp 20/4/2007 mang tên Trần Thị Thành; 03 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân số 340148051 cấp ngày 07/1/2019 mang tên Vũ Văn Út; 02 bản sao giấy Chứng minh nhân dân số 182227889 cấp ngày 22/5/2015 mang tên Đậu Thanh Cao; 01 bản sao Căn cước công dân số 033062003087 cấp ngày 29/5/2019 mang tên Quách Hữu Thuấn; 01 bản phô tô giấy Chứng minh nhân

dân mang tên Đoàn Văn B số 168336395; 01 tờ giấy có ký hiệu LOTTE HOTEL RESORT.

Tại Bản kết luận giám định số 247/KL-KTHS ngày 03/6/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Nam kết luận: "Hình dấu tròn có nội dung "NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG-CHI NHÁNH SỞ GIAO DỊCH" dưới mục "TL.GIÁM ĐỐC-PHÓ TRƯỞNG PHÒNG DVKHTN" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 không phải là hình dấu đóng trực tiếp. Chữ ký đứng tên Hoàng Xuân Hiệp và Phan Anh Tuấn dưới mục "TL.GIÁM ĐỐC-PHÓ TRƯỞNG PHÒNG DVKHTN" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 không phải là chữ ký trực tiếp".

Tại Bản kết luận giám định số 528/KL-KTHS ngày 30/9/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Nam kết luận: "Chữ ký đứng tên Nguyễn Trường G dưới mục "Người nhận" và chữ viết phần nội dung trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trường G trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra".

Quá trình điều tra, Thân Thị Yến Hằng N khai nhận các bản sao Căn cước công dân và Chứng minh thư nhân dân mang tên Đoàn Văn B và Đỗ Tiến M có công chứng thu giữ khi khám xét nơi ở của N. Sau khi B, M đi Hà Nội về, để tạo niềm tin, N bảo B và M nộp để N làm thủ tục đưa B, M vào danh sách những người được hưởng tiền từ thiện và sau này lĩnh tiền cho người đã nộp tiền.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra các bị hại yêu cầu bồi thường cụ thể: Ông Nguyễn Thanh T 20.000.000 đồng, ông Phạm Văn T1 36.000.000 đồng, bà Vũ Thị N1 13.500.000 đồng, bà Bùi Thị T2 9.000.000 đồng, ông Phan Chi N2 6.500.000 đồng, ông Phan Văn H 12.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H2 18.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T4 13.500.000 đồng, vợ chồng ông Ngô Văn C2, bà Nguyễn Thị Minh H7 tổng cộng 137.000.000 đồng, ông Lê Văn T9 2.000.000 đồng. Đối với các bị hại khác như: Bà Nguyễn Thị B, bà Lê Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Hoàng Lý T5, ông Lê Văn C1, ông Nguyễn Quốc P1, ông Nguyễn Sóng H4, bà Nguyễn Thị L1, bà Vũ Thị H5, bà Nguyễn Thị H6, ông Nguyễn Phúc H8, bà Nguyễn Thị T6, ông Trịnh Đức Q, anh Bùi Xuân S, ông Đỗ Văn T7, ông Hoàng Văn T8, ông Lê Minh T10, bà Nguyễn Thị T11, anh Dương Văn T12, ông Bùi Huy T13, ông Phạm Hùng C3, ông Nguyễn Văn Đ là những người đã được trả tiền hoặc tự giải quyết nên không yêu cầu đề nghị đối với số tiền đã nộp cho B, M, N.

Quá trình chuẩn bị xét xử, ông Nguyễn Thanh T, bà Bùi Thị T2 và người đại diện theo pháp luật của ông Phan Chi N2 đều được gia đình bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Ông Bùi Huy T13, ông Phạm Văn T1, bà Vũ Thị N1 đã được Đỗ Tiến M và Đoàn Văn B trả đủ số tiền. Các bị hại đã nhận đủ tiền đều không yêu cầu bồi thường dân sự. Riêng bà Nguyễn Thị B được Đỗ Tiến M trả lại số tiền 115.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.035.800.000 đồng. Đối với những người bị hại khác có mặt tại phiên tòa cụ thể: Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H6, ông Nguyễn Phúc H8, bà Lê Thị H1, ông

Hoàng Lý T5, bà Vũ Thị H5, bà Nguyễn Thị Minh H7, ông Ngô Văn C2 và ông Lê Văn T9 đều đề nghị Đỗ Tiến M và Đoàn Văn B trả lại toàn bộ số tiền đã thu của các bị hại và không đề nghị Thân Thị Yến Hằng N trả với lý do không đưa tiền cho bị cáo N; riêng ông Trịnh Đức Q, quá trình điều tra và tại phiên tòa đều không đề nghị giải quyết phần dân sự.

Tại phiên tòa, ông Đỗ Tiến M có quan điểm trả ½ số tiền đã thu của các bị hại, còn ½ đề nghị ông Đ Văn B trả tiếp; quan điểm của ông Đ Văn B đề nghị bị cáo phải trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của bị hại với lý do ông B không được hưởng lợi gì. Ông Đỗ Tiến M đề nghị bị cáo Thân Thị Yến Hằng N phải trả lại cho ông Đỗ Tiến M số tiền 166.500.000 đồng.

Tại Bản Cáo trạng số 04/CT-VKS-P2 ngày 18/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam truy tố bị cáo Thân Thị Yến Hằng N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Thân Thị Yến Hằng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38; Điều 35 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Thân Thị Yến Hằng N từ 14 năm đến 15 năm tù; phạt bổ sung bị cáo từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng; Về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị B 1.035.800.000 đồng; ông Phan Văn H 12.000.000 đồng; bà Lê Thị H1 400.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H2 18.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị T4 13.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị L1 90.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H6 30.000.000 đồng; ông Ngô Văn C2 và bà Nguyễn Thị Minh H7 137.000.000 đồng; ông Nguyễn Phúc H8 177.000.000 đồng; ông Lê Văn T9 2.000.000 đồng; bà Vũ Thị H5 354.000.000 đồng và buộc Thân Thị Yến Hằng N phải trả cho Đỗ Tiến M 166.500.000 đồng; đối với những người bị hại đã nhận lại tiền hoặc không yêu cầu không xem xét giải quyết. Về vật chứng đề nghị tịch thu tiêu hủy 13 thẻ Ngân hàng các loại và trả lại bị cáo 01 chiếc điện thoại Samsung bên trong có lắp sim Viettel nhưng tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tác động đến gia đình bồi thường cho một số bị hại và được một số bị hại xin giảm nhẹ; bố bị cáo là thương binh và được tặng thưởng Huân, Huy chương nên đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất. Bị cáo nhất trí với quan điểm của Luật sư bào chữa, không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Những người bị hại không tranh luận với quan điểm của Viện kiểm sát; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (Ông B, ông M) đều khẳng định không biết việc bị cáo lừa tiền của bà con và không có ý kiến tranh luận gì khác.

Lời nói sau cùng của bị cáo xin lỗi người bị hại và hứa trong thời gian cải tạo, bị cáo sẽ tác động tích cực đến gia đình bồi thường cho các bị hại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Người bị hại (Ông Phan Chi N2) đã chết nên Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị T3 (Là vợ), anh Phan Tiến P và anh Phan Mạnh C (Đều là con) tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Chi N2. Đối với chị Thân Thị H9 (Em gái bị cáo), người trực tiếp trả cho một số bị hại. Do vậy, Hội đồng xét xử bổ sung chị Hạnh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo và các đương sự.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo, Luật sư và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Người bào chữa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Đối với những người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, một số người có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, một số người vắng mặt với lý do không yêu cầu đề nghị gì; bị cáo, Luật sư, Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có mặt đều đề nghị xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về tội danh, tính chất mức độ phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo Thân Thị Yến Hằng N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; lời khai của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Để có tiền buôn bán ngoại tệ, đầu năm 2019 Thân Thị Yến Hằng N đã đưa ra các thông tin gian dối, không có thật về một chương trình từ thiện gọi là "Dự án xử lý tiền di sản chiến tranh, cho tiền từ thiện". Tin tưởng thông tin N đưa ra là thật, Đoàn Văn B và Đỗ Tiến M đã giới thiệu chương trình từ thiện cho nhiều người dân trên địa bàn thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân, huyện Bình Lục và một số người dân ở tỉnh Hưng Yên để họ nộp tiền tham gia.

Việc nộp tiền tham gia chương trình từ thiện được chia làm 02 đợt, đợt 1 từ tháng 5 năm 2019 đến tháng 9 năm 2019; nộp 1.000.000 đồng sau 03 tháng được hưởng 50.000.000 đồng; đợt 2 từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020, nộp 1.000.000 đồng sau 03 tháng được hưởng 15.000.000 đồng, số tiền B, M thu được, B chuyển cho N qua tài khoản Ngân hàng số 19032757605015 và số

0691000356291 để N chiếm đoạt bắt đầu từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 05 năm 2020, Đoàn Văn B và Đỗ Tiến M đã thu tiền của 34 người và nhiều người khác (Chỉ thể hiện tên người nộp, không ghi rõ địa chỉ, Cơ quan điều tra đã xác minh nhưng không có căn cứ xác định chính xác nhân thân, lai lịch); cụ thể những người có địa chỉ mà B, M thu được; sau đó, chuyển cho Thân Thị Yến Hằng N gồm: Ông Nguyễn Thanh T 154.000.000 đồng, ông Phạm Văn T1 164.000.000 đồng, bà Vũ Thị N1 20.500.000 đồng, bà Bùi Thị T2 9.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị B 971.500.000 đồng, ông Phan Chi N2 6.500.000 đồng, ông Phan Văn H 12.000.000 đồng, bà Lê Thị H1 420.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H2 18.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T4 13.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị H3 5.000.000 đồng, ông Hoàng Lý T5 1.000.000 đồng, ông Lê Văn C1 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P1 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Sóng H4 6.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L1 90.000.000 đồng, bà Vũ Thị H5 354.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H6 30.000.000 đồng, ông Ngô Văn C2 và bà Nguyễn Thị Minh H7 137.000.000 đồng, ông Nguyễn Phúc H8 177.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T6 25.500.000 đồng, ông Trịnh Đức Q 44.000.000 đồng, anh Bùi Xuân S 10.000.000 đồng, ông Đỗ Văn T7 500.000 đồng, ông Hoàng Văn T8 1.000.000 đồng, ông Lê Văn T9 2.000.000 đồng, ông Lê Minh T10 47.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T11 30.000.000 đồng, anh Dương Văn T12 11.000.000 đồng, ông Bùi Huy T13 2.000.000 đồng, ông Phạm Hùng C3 2.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn Đ 2.500.000 đồng, người tên Dương 133.800.000 đồng.

Như vậy, trong năm 2019 và năm 2020 B, M đã nhận tiền của 34 người (Trong đó có vợ chồng ông C2, bà H7); với tổng số tiền 2.902.800.000 đồng; Đoàn Văn B đã chuyển cho Thân Thị Yến Hằng N số tiền 2.632.000.000 đồng qua hai tài khoản Ngân hàng (Tài khoản số 19032757905015 chuyển 1.343.000.000 đồng; tài khoản Ngân hàng số 0691000356291 chuyển 1.289.000.000 đồng) để N chiếm đoạt sử dụng vào việc buôn bán đồng USD. Do không nhận được tiền từ thiện, một số người yêu cầu trả lại số tiền đã nộp, B, M hỏi N thì được N đồng ý lấy từ tiền của người nộp sau để trả lại tiền cho người có yêu cầu và không muốn tham gia chương trình với số tiền 283.500.000 đồng (Số người xác minh được). Ngoài ra, N còn đồng ý để B, M giữ lại số tiền 24.500.000 đồng để chi tiền xăng xe đi lại và tiền ăn. Trong tổng số tiền B chuyển khoản cho N có 37.200.000 đồng của một số người không xác minh được địa chỉ nên chưa có căn cứ để xử lý theo quy định.

Bị cáo Thân Thị Yến Hằng N có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật. Chứng cứ buộc tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam và kết luận bị cáo Thân Thị Yến Hằng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Về tính chất, mức độ phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo Thân Thị Yến Hằng N là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản (Tiền) của những người bị hại được pháp luật bảo vệ; bản thân bị cáo biết rõ

hành vi gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng với động cơ tư lợi cá nhân, ý thức coi thường pháp luật bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo đã gây thiệt hại trực tiếp về tài sản của người bị hại, gây dư luận xấu, làm ảnh hưởng đến trật tự, trị an xã hội.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Về nhân thân: Bị cáo Thân Thị Yến Hằng N có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt của nhiều bị hại khác nhau, số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại đều đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên", được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đều thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho một số người bị hại, cụ thể: Ông Nguyễn Thanh T, bà Bùi Thị T2, đại diện gia đình ông Phan Chi N2; được những người bị hại (Đã nhận tiền) và ông Phạm Văn T1, bà Vũ Thị N1 đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bản thân bị cáo có bố đẻ (Ông Thân Văn Hà) là Thương binh và có công được Nhà nước tặng thưởng Huân, Huy chương. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và được Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình.

[5] Về hình phạt

Hình phạt chính: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội nên cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn, tương xứng với tính chất, mức độ tội phạm mà bị cáo thực hiện, mới có tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm. Xét bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, cần áp dụng hình phạt như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

Hình phạt bổ sung: Do bị cáo thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội mà có nên cần áp dụng khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự để phạt bổ sung bị cáo theo quy định.

[6] Về trách nhiệm dân sự

[6.1] Trước khi xét xử, gia đình bị cáo Thân Thị Yến Hằng N (Em gái Thân Thị H9) đã trả gia đình ông Phan Chi N2 đủ số tiền 6.500.000 đồng; trả ông Nguyễn Thanh T đủ số tiền 20.000.000 đồng và trả bà Bùi Thị T2 đủ số tiền 9.000.000 đồng. Anh Đỗ Tiến M trả cho ông Bùi Huy T13 số tiền 2.000.000 đồng; ông Phạm Văn T1 số tiền 36.000.000 đồng; bà Vũ Thị N1 số tiền 13.500.000 đồng. Nay, những người bị hại đã nhận đủ tiền đều không đề nghị

bồi thường về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Riêng bà Nguyễn Thị B mới nhận số tiền 115.000.000 đồng, còn thiếu 1.035.800.000 đồng.

[6.2] Đối với những người bị hại khác có đề nghị và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ông Đỗ Tiến M) đề nghị bị cáo trả lại số tiền đã trả cho các bị hại. Do vậy, buộc bị cáo Thân Thị Yến Hằng N phải có trách nhiệm trả lại, cụ thể: Trả bà Nguyễn Thị B 1.035.800.000 đồng; ông Phan Văn H 12.000.000 đồng; bà Lê Thị H1 400.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H2 18.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị T4 13.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị L1 90.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H6 30.000.000 đồng; ông Ngô Văn C2 và bà Nguyễn Thị Minh H7 137.000.000 đồng; ông Nguyễn Phúc H8 177.000.000 đồng; ông Lê Văn T9 2.000.000 đồng; bà Vũ Thị H5 354.000.000 đồng và ông Đỗ Tiến M 166.500.000 đồng.

[6.3] Đối với những người bị hại khác gồm: Bà Nguyễn Thị H3, ông Lê Văn C1, ông Nguyễn Quốc P1, anh Bùi Xuân S, ông Đỗ Văn T7, ông Lê Minh T10 sau khi chuyển tiền cho Đoàn Văn B và Đỗ Tiến M hết thời hạn không thấy có tiền nên đòi lại số tiền đã nộp; sau đó, được B và M lấy tiền của những người đã thu sau trả lại. Nay, tất cả đều không đề nghị bồi thường dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng số tiền của bà Nguyễn Thị T11, ông Phạm Hùng C3 và chị Lê Ánh D nộp cho M, B; sau đó, ông Phạm Văn T1 trả cho bà T2 để lấy suất của bà T2, bà Nguyễn Thị B trả cho ông C3, chị D để lấy suất của ông C3, chị D. Nay, bà T2, ông C3 và chị D đều đã nhận đủ tiền, không yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về phần dân sự. Đối với những người bị hại không yêu cầu giải quyết hoặc từ chối khai báo không tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[6.4] Việc những người bị hại có mặt tại phiên tòa đề nghị Đỗ Tiến M và Đoàn Văn B phải trả lại số tiền đã thu của các bị hại là không có căn cứ; bởi lẽ: B và M không chiếm đoạt toàn bộ số tiền của các bị hại, bị cáo Thân Thị Yến Hằng N mới là người chiếm đoạt nên buộc bị cáo trả lại là phù hợp với Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

[7] Xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ 13 Thẻ Ngân hàng, Thẻ khách hàng các loại đều không còn giá trị sử dụng, hiện đang tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam cần tịch thu tiêu hủy. Đối với chiếc điện thoại SamSung màu đen đã cũ bên trong có lắp một thẻ sim Viettel là của cá nhân bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội; trả lại bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[8] Về hành vi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án

[8.1] Đối với Đoàn Văn B và Đỗ Tiến M tin tưởng các thông tin do Thân Thị Yến Hằng N đưa ra là thật nên giới thiệu để nhiều người trong đó có cả người thân nộp tiền. Sau khi thu được tiền, B đã chuyển toàn bộ cho N; bản thân B, M không bàn bạc, không biết mục đích, việc làm của N và không được hưởng lợi nên hành vi của B, M không đồng phạm với N về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với B, M là có căn cứ đúng pháp luật.

[8.2] Về hành vi làm giả tài liệu của Cơ quan Nhà nước đối với Nguyễn Văn N3 và Nguyễn Trường G đã bị Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hà Nội khởi tố để điều tra theo thẩm quyền nên không xem xét, kiến nghị trong vụ án này.

[8.3] Việc Nguyễn Trường G ký giấy B nhận số tiền 40.000USD do Phước giao; trong đó, của Thân Thị Yến Hằng N 20.000USD, việc giao nhận tiền có sự chứng kiến của Hoàng Văn P2 và được Hoàng Văn P2 sử dụng bộ giấy tờ giả do Nam đưa thể hiện việc P2 được Cơ quan có thẩm quyền cho phép thu mua các lốc tiền USD và có giao nhiệm vụ vận chuyển để N tin tưởng giao 20.000USD cho người tên Tuấn cùng với P2 mang từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội giao cho Công ty của Nam xử lý. Hành vi của Nguyễn Văn N3, Nguyễn Trường G và Hoàng Văn P2 có dấu hiệu của tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hà Nam đã chuyển nguồn tin về tội phạm đến Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hà Nội để điều tra, xử lý theo thẩm quyền là phù hợp pháp luật.

[8.4] Đối với những đối tượng như Lê Văn Chung, người tên Hà ở Quảng Bình, người tên Sang (Còn gọi là Sơn) ở An Giang, người tên Thái Thanh Long, người tên Khang quê Yên Bái, người tên Phước, người tên Nam, người tên Tuấn và Bùi Thị Bích Hằng là những đối tượng theo bị cáo N khai đã nhận tiền từ bị cáo N. Cơ quan điều tra đều xác minh nhưng không xác định được địa chỉ chính xác nên không có căn cứ để làm rõ. Đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh nếu có căn cứ xử lý sau.

[8.5] Riêng bà Tính Thị Mai Trinh, trú tại số 259/51G, đường Cách mạng tháng 8, phường 7, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Cơ quan điều tra đã tiến hành ủy thác điều tra, đến nay vẫn chưa có kết quả. Đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra nếu có căn cứ, xử lý theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra anh Dương Văn T12 trình bày có biết chị Hậu, quê ở Đắk Lắc, đã nộp 3.000.000 đồng để tham gia vào chương trình và đã được trả lại tiền, ngoài lời khai của anh T12 ra không còn tài liệu nào khác để chứng minh nên không đủ cơ sở xác định B, M đã thu tiền của chị Hậu.

[9] Về án phí: Buộc bị cáo Thân Thị Yến Hằng N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38; Điều 47 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Các Điều 106, 136, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Thân Thị Yến Hằng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Xử phạt bị cáo Thân Thị Yến Hằng N 14 (Mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Phạt bổ sung bị cáo Thân Thị Yến Hằng N 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Thân Thị Yến Hằng N phải trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt; cụ thể: Bà Nguyễn Thị B 1.035.800.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng); ông Phan Văn H 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng); bà Lê Thị H1 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng); bà Nguyễn Thị H2 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng); bà Nguyễn Thị T4 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng); bà Nguyễn Thị L1 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng); bà Nguyễn Thị H6 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); ông Ngô Văn C2 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng); bà Nguyễn Thị Minh H7 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng); ông Nguyễn Phúc H8 177.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu đồng); ông Lê Văn T9 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và bà Vũ Thị H5 354.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tư triệu đồng).

Buộc Thân Thị Yến Hằng N phải trả lại cho ông Đỗ Tiến M số tiền 166.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu tiêu hủy 13 (Mười ba) thẻ Ngân hàng, thẻ khách hàng các loại gồm: 01 thẻ của Ngân hàng SEABANK trên thẻ có dãy số 5403920302908208; 01 thẻ tín dụng WORLDMILES, trên thẻ có dãy số 5261810000034822;; 04 thẻ của Ngân hàng VIETCOMBANK, trên thẻ có dãy số 4283101284118755; dãy số 9704366810844733012; dãy số 9704366811111070013 và dãy số 9704366811110925019; 02 thẻ của Ngân hàng TECHCOMBANK, trên thẻ có dãy số 4221498677549215 và dãy số 9704078846755631; 01 thẻ VINID khách hàng thân thiện, trên thẻ có dãy số 3888200989313093; 02 thẻ của Ngân hàng SACOMBANK, trên thẻ có dãy số 4221510860930984 và dãy số 4364380009158633; 01 thẻ của Ngân hàng MB BANK, trên thẻ có dãy số 4089051093727443; 01 thẻ tín dụng VIETCREDIT, trên thẻ có dãy số 9704600538760965.

- Trả lại bị cáo Thân Thị Yến Hằng N 01 (Một) điện thoại di động SamSung màu đen đã cũ bên trong có lắp 01 thẻ sim Viettel nhưng tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

(Tình trạng đặc điểm vật chứng như B bản giao, nhận vật chứng ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Nam và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam).

5. Về án phí: Buộc bị cáo Thân Thị Yến Hằng N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 80.726.000 đồng (Tám mươi triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo bị cáo, các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Hà Nam;
- UBND phường Vĩnh Hưng;
- UBND xã An Khánh;
- Bị cáo, người bào chữa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.